

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc hỗ trợ kinh phí cho người lao động gặp khó khăn
do đại dịch COVID-19 (đợt 32)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 68/NQ-CP;

Căn cứ Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg;

Căn cứ Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 09/8/2021 của UBND tỉnh quy định hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động và một số đối tượng đặc thù khác gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 44/STC-NSHX ngày 07/01/2022 và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Công văn số 08/SLĐTBXH-VP ngày 04/01/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Giải quyết kinh phí thực hiện một số chính sách hỗ trợ đối với 21.397 đối tượng gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 theo quy định tại Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ với tổng số tiền là 32.939.115.000 đồng (Ba mươi hai tỷ, chín trăm ba mươi chín triệu, một trăm mười lăm nghìn đồng), bao gồm:

- Kinh phí hỗ trợ đối với 247 người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương, số tiền: 840.525.000 đồng.

- Kinh phí hỗ trợ đối với 1.095 người lao động ngừng việc, số tiền: 1.752.000.000 đồng.

- Kinh phí hỗ trợ 1.571 đối tượng là trẻ em và người đang điều trị Covid-19, cách ly y tế, số tiền: 2.316.880.000 đồng.



- Kinh phí hỗ trợ đối với 01 người viên chức hoạt động nghệ thuật, số tiền: 3.710.000 đồng.

- Kinh phí hỗ trợ đối với 201 hộ kinh doanh, số tiền: 603.000.000 đồng.

- Kinh phí hỗ trợ đối với 18.282 người lao động không có giao kết hợp đồng lao động, đối tượng đặc thù khác theo Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 09/8/2021 của UBND tỉnh, số tiền: 27.423.000.000 đồng.

2. Nguồn kinh phí để thực hiện

- Giao UBND thành phố Vinh và các huyện, thị xã: Hưng Nguyên, Nam Đàn, Nghi Lộc, Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Yên Thành, Đô Lương, Thanh Chương, Anh Sơn, Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Quỳnh Hợp, Quỳnh Châu, Quế Phong, Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn, Cửa Lò, Thái Hòa, Hoàng Mai sử dụng nguồn kinh phí dự phòng ngân sách cấp huyện, cấp xã, số tiền: 4.940.311.000 đồng (*Bốn tỷ, chín trăm bốn mươi triệu, ba trăm mười một nghìn đồng*) để chi trả chính sách hỗ trợ cho các đối tượng trên.

- Tạm ứng ngân sách tỉnh, số tiền: 27.998.804.000 đồng (*Hai mươi bảy tỷ, chín trăm chín mươi tám triệu, tám trăm linh bốn nghìn đồng*) cấp cho các cơ quan, đơn vị để chi trả chính sách hỗ trợ cho các đối tượng trên.

(Có Phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước Nghệ An làm thủ tục cấp phát, quản lý theo quy định. Cơ quan đơn vị được cấp kinh phí chịu trách nhiệm tổ chức chi trả cho các đối tượng kịp thời và quyết toán theo chế độ hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Du lịch, Kho bạc Nhà nước Nghệ An; Chủ tịch UBND thành phố Vinh và các huyện, thị xã: Hưng Nguyên, Nam Đàn, Nghi Lộc, Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Yên Thành, Đô Lương, Thanh Chương, Anh Sơn, Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Quỳnh Hợp, Quỳnh Châu, Quế Phong, Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn, Cửa Lò, Thái Hòa, Hoàng Mai và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (B/c);
- PCT VX UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- PCVP VX UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX (TP, D).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Đình Long

PHỤ BIÊN

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG ĐỐI TƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ QUYẾT 68/NQ-CP CỦA CHÍNH PHỦ (ĐỢT 32)

(Kèm theo Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 18/04/2022 của UBND tỉnh)

ĐVT kinh phí: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số đối tượng	Tổng kinh phí hỗ trợ	Trong đó, đối tượng hỗ trợ:																Viện chức năng đồng nghệ thuật	Hướng dẫn viên du lịch	Hộ kinh doanh	Người lao động không có giao kết hợp đồng lao động, đối tượng đặc thù khác theo QĐ số 21/2021/QĐ-UBND ngày 09/8/2021 của UBND tỉnh	Số dụng cụ phòng ngừa dịch bệnh cấp huyện, cấp xã để thực hiện chỉ thị	Ngân sách tỉnh cấp tạm ứng																	
				Người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động hoặc nghỉ việc không hưởng lương								Người lao động ngừng việc														Trẻ em và người điều trị Covid-19 (F0), cách ly y tế (F1)																
				Số đối tượng	Tổng kinh phí	Bao gồm:				Số đối tượng	Tổng kinh phí	Bao gồm:				Số đối tượng	Tổng kinh phí	Bao gồm:								Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí										
						Kinh phí hỗ trợ cho người lao động		Hỗ trợ thêm Play an mạng thuê				Hỗ trợ thêm người nuôi con, chăm sóc trẻ em dưới 6 tuổi	Số lao động hỗ trợ		Hỗ trợ thêm Play an mạng thuê			Hỗ trợ thêm người nuôi con, chăm sóc trẻ em dưới 6 tuổi	Hỗ trợ tiền an đối tượng F0														Hỗ trợ tiền an đối tượng F1		Hỗ trợ thêm đối với trẻ em		Hỗ trợ thêm cho NCT,NKT					
						Số lương 1	Mức 1	Số lương 2	Mức 2			Số lương	Kinh phí	Số lương	Kinh phí			Số lương	Kinh phí														Số lương	Kinh phí	Số lương	Kinh phí	Số lương	Kinh phí	Số lương	Kinh phí	Số lương	Kinh phí
Mức hỗ trợ (triệu đồng)																																										
						1,855		3,71		1,00		1,00		1,00		1,00		1,00		0,00/người/ngày		0,00/người/ngày		1,00		1,00		3,71				3,00			1,5							
A	B	1	2	3	4	4,1		4,2		4,3		4,4	5	6		6,1		6,2		6,3	7	8		8,1		8,2		8,3		8,4	11		12	13	9	10	11	12	13	14+2-13		
1	Thành phố Vinh	6.869	10.544,265	88	321,265	33	61,215	55	204,050	1	1	55	55	502	737	502	502	8	8	227	227	0	0,000						0	0		0,000			45	135	6.234	9.351,000	1.581,640	8.962,625		
2	Huyện Hưng Nguyên	315	550,000	0	0,000		0,000		0,000	0	0	315	550	315	315	5	5	230	230	0	0,000								0	0		0,000			0		0,000	82,500	467,500			
3	Huyện Nam Đàn	970	1.458,065	3	7,565	3	5,565		0,000	1	1	1	1	0	0		0	0	0	0	0	0	0,000						0	0		0,000			0		967	1.450,500	218,710	1.239,355		
4	Huyện Nghi Lộc	330	531,000	0	0,000		0,000		0,000	0	0	238	393	238	238	8	8	147	147	0	0,000								0	0		0,000			0		92	138,000	79,650	451,350		
5	Huyện Diễn Châu	2.053	3.098,760	6	28,260		0,000	6	22,260	1	1	5	5	0	0		0	0	0	0	0	0	0,000							0	0		0,000			0		2.047	3.070,500	464,814	2.633,946	
6	Huyện Quỳnh Lưu	4.575	6.862,500	0	0,000		0,000		0,000	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0,000							0	0		0,000			0		4.575	6.862,500	1.029,375	5.833,125	
7	Huyện Yên Thành	990	1.501,680	16	40,680	16	29,680		0,000	3	3	8	8	0	0		0	0	0	0	0	0	0,000							0	0		0,000			0		974	1.461,000	225,252	1.276,428	
8	Huyện Đô Lương	21	63,565	3	9,565	3	5,565		0,000	0	4	4	4	0	0		0	0	0	0	0	0	0,000							0	0		0,000			18	54		0,000	9,535	54,030	
9	Huyện Thanh Chương	356	534,000	0	0,000		0,000		0,000	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0,000							0	0		0,000			0		356	534,000	80,190	453,900	
10	Huyện Anh Sơn	883	1.324,500	0	0,000		0,000		0,000	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0,000							0	0		0,000			0		883	1.324,500	198,675	1.125,825	
11	Huyện Tân Kỳ	971	1.482,000	0	0,000		0,000		0,000	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	971	1.482,000				971	1.088,000		392	392	2	2		0,000			0		0,000	222,300	1.259,700	
12	Huyện Nghĩa Đàn	89	159,280	0	0,000		0,000		0,000	0	0	33	59	33	33	4	4	22	22	56	100,280					56	87,280		13	13		0		0,000			0		0,000	23,892	135,388	
13	Huyện Quỳnh Hợp	293	580,500	0	0,000		0,000		0,000	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0,000							0	0		0,000			94	282	199	298,500	87,075	493,425	
14	Huyện Quỳnh Châu	2	3,000	0	0,000		0,000		0,000	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0,000							0	0		0,000			0		2	3,000	0,450	2,550	
15	Huyện Quế Phong	44	132,000	0	0,000		0,000		0,000	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0,000							0	0		0,000			44	132		0,000	19,800	112,200	
16	Huyện Con Cuông	164	191,340	0	0,000		0,000		0,000	0	0	0	0	0	0		0	0	0	157	180,840				157	177,840		3	3		0		0,000			0		7	10,500	28,701	162,639	
17	Huyện Tương Dương	223	334,500	0	0,000		0,000		0,000	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0,000							0	0		0,000			0		223	334,500	50,175	284,325	
18	Huyện Kỳ Sơn	23	34,500	0	0,000		0,000		0,000	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0,000							0	0		0,000			0		23	34,500	5,175	29,325	
19	Thị xã Cửa Lò	122	396,635	121	393,635	81	150,255	40	148,400	9	9	86	86	1	1	1	1	0	2	2	0	0,000								0	0		0,000			0		0,000	59,498	337,157		
20	Thị xã Thái Hòa	487	734,735	10	39,535	3	5,565	7	25,970	3	3	5	5	6	10	6	6	0	4	4	235	331,200				235	253,200		78	78		0		0,000			0		236	354,000	118,210	624,525
21	Thị xã Hoàng Mai	1.616	2.418,560	0	0,000		0,000		0,000	0	0	0	0	0	0		0	0	152	222,560				152	174,560		48	48		0		0,000			0		1.464	2.196,000	362,784	2.955,776		
22	Sở Du lịch	1	3,710	0	0,000		0,000		0,000	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0,000							0	0		1,00	3,710		0		0,000			3,710	
		0	0,000	0	0,000		0,000		0,000	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0,000							0	0		0,000			0		0,000			0,000	
TỔNG CỘNG		21.397	32.939,115	247	840,525	139	257,845	100	400,680	18	18	164	164	1.095	1.752	1.095	1.095	25	25	632	632	1.571	2.316,880	0	0,000	1.571	1.780,880	534	534	2	2	1	3,710	0	201	643	18.282	27.423,000	4.940,311	27.998,804		